

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 87 /2024/DS-PT
Ngày 10/6/2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Đặng Văn Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện huyện Trà Cú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nhan Văn N**, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú **ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nhan Văn N:** Chị **Nhan Thị D**, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú **ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh**, theo Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2023 (có mặt).

- **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Mộng T**, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú **ấp X, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T**: Luật sư **Thạch Văn T1** - **Văn phòng L** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh T** (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú ấp X, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Mộng T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nhan Văn N trình bày:

Ngày 25/10/2019 (âm lịch), chị Nguyễn Thị Mộng T là con dâu của ông có làm chủ thảo 02 dây hụi, loại hụi 2.000.000 đồng, một tháng khui một lần, mỗi dây có 25 thành viên. Thỏa thuận người nào bỏ thăm cao nhất thì được hốt hụi và phải trả hoa hồng cho chủ thảo 1.000.000 đồng.

Trong 02 dây hụi nêu trên, mỗi dây ông đều tham gia 01 phần, tên trong danh sách hụi viên do chị T lập ghi tên “Ba”. Do không có ý định hốt hụi nên ông không có đi khui, hàng tháng chị T thông báo cho ông số tiền phải đóng hụi sống thì ông gửi cho chị T, do là người thân nên mỗi lần đóng tiền ông không có yêu cầu chị T viết biên nhận, ông cũng không nhớ cụ thể số tiền từng lần đã đóng cho chị T là bao nhiêu. Ông đóng hụi sống cho chị T mỗi dây được 17 lần thì chị T tuyên bố đình hụi, ông có yêu cầu chị T hoàn trả tiền hụi nhưng chị T không đồng ý. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T phải trả tiền cho ông 02 dây hụi sống bằng 66.000.000 đồng (68.000.000đ - 2.000.000đ tiền huê hồng = 66.000.000đ).

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Chị thừa nhận có làm chủ thảo 02 dây hụi mở ngày 25/10/2019 (âm lịch), loại hụi 2.000.000 đồng, một tháng mở một lần, mỗi dây hụi có 25 phần. Trong 02 dây hụi này ông N không có tham gia, nhưng mẹ chị bà Nguyễn Thị H tham gia mỗi dây 02 phần, trong danh sách hụi viên chị có ghi tên “Ba”, “Má” là theo yêu cầu của mẹ chị để cho dễ phân biệt. Các lần khui hụi, đóng hụi đều do mẹ chị trực tiếp đi, ông N không có lần nào đi khui hụi kể cả đóng hụi. Khi ngưng hụi chị đã thỏa thuận trả cho mẹ chị số tiền 66.000.000 đồng, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà với ông Nhan Văn N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, T là con ruột của bà, T cũng là con dâu của ông N. Bà có tham gia 02 dây hụi khui ngày 25/10/2019 (âm lịch) do T làm chủ thảo đang tranh chấp với ông N. Trong 02 dây hụi bà đều có tham gia mỗi dây 02 phần, danh sách hụi bà lấy tên “Ba”, “Má” để cho dễ phân biệt. Bà đã hốt mỗi dây 01 phần, hốt ở dây hụi lấy tên “Ba” hay “Má” thì bà không nhớ. Phần hụi sống còn lại bà đóng được 17 lần thì T ngưng hụi, bà được hưởng số tiền là 68.000.000 đồng, trừ tiền huê hồng đầu thảo 2.000.000 đồng, số tiền còn lại 66.000.000 đồng T đã giao đủ cho

bà. Bà có đóng hụi chết cho **T** mỗi dây còn lại 08 phần với tổng số tiền 32.000.000 đồng. Ông **N** kiện con bà đòi tiền hụi là không đúng, vì ông **N** không có tham gia.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện huyện Trà Cú đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nhan Văn N**. Buộc chị **Nguyễn Thị Mộng T** có nghĩa vụ trả tiền hụi cho ông **Nhan Văn N** với số tiền 66.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận, tự nguyện thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023, bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T** kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị **Nhan Thị D** là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông **Nhan Văn N** và chị **Nguyễn Thị Mộng T** thống nhất thỏa thuận chị **T** trả cho ông **N** 02 dây hụi sống mà ông **N** khởi kiện bằng 33.000.000 đồng. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T** đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa chị **T** và người đại diện hợp pháp của ông **N**.

* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, trên cơ sở sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[01] Về tố tụng: Nguyên đơn ông **Nhan Văn N** khởi kiện bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T** cùng cư trú tại địa bàn **huyện T** đòi tiền hụi. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, xác định quan hệ pháp luật đúng bản chất vụ kiện, đưa người tham gia tố tụng đầy đủ. Đơn kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Mộng T** còn trong hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[02] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, chị **Nguyễn Thị Mộng T** có trách nhiệm trả cho ông **Nhan Văn N** tiền 02 dây hụi mở ngày 25/10/2019 (âm lịch) do chị **T** làm đầu thảo bằng 33.000.000 đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Chị **Nguyễn Thị Mộng T** có trách nhiệm trả cho ông **Nhan Văn N** số tiền bằng 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị Mộng T** phải chịu số tiền 1.650.000 đồng. Ông **Nhan Văn N** không phải chịu, hoàn trả cho ông **N** số tiền đã nộp tạm ứng 1.700.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016899 ngày 06/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị **Nguyễn Thị Mộng T** phải chịu 300.000 đồng. Số tiền 300.000 đồng mà chị tuyên đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018410 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú được trừ vào số tiền chị **T** phải chịu, chị **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Trà Cú;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Lực